

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	7.1%	4.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.91
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

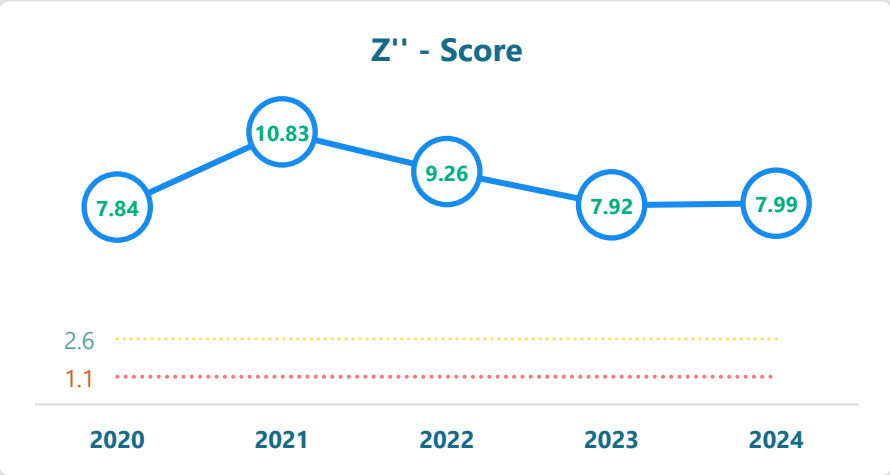
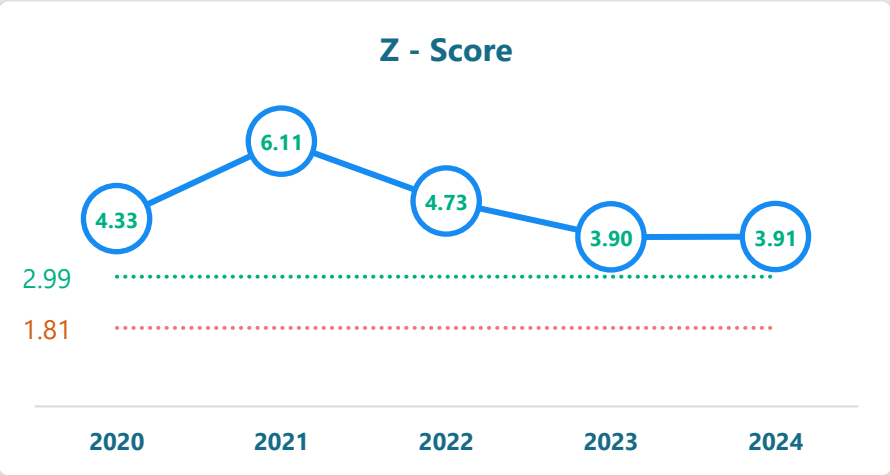
Hệ số nguy cơ phá sản	7.99
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	99.9	▲ 5.30
	tỷ VNĐ	▲ 5.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	7.98	▼ 0.78
	tỷ VNĐ	▼ 8.9%

ROE	2024	+/- YoY
	13.9%	▼ 2.5%

ROA	2024	+/- YoY
	10.1%	▼ 2.0%



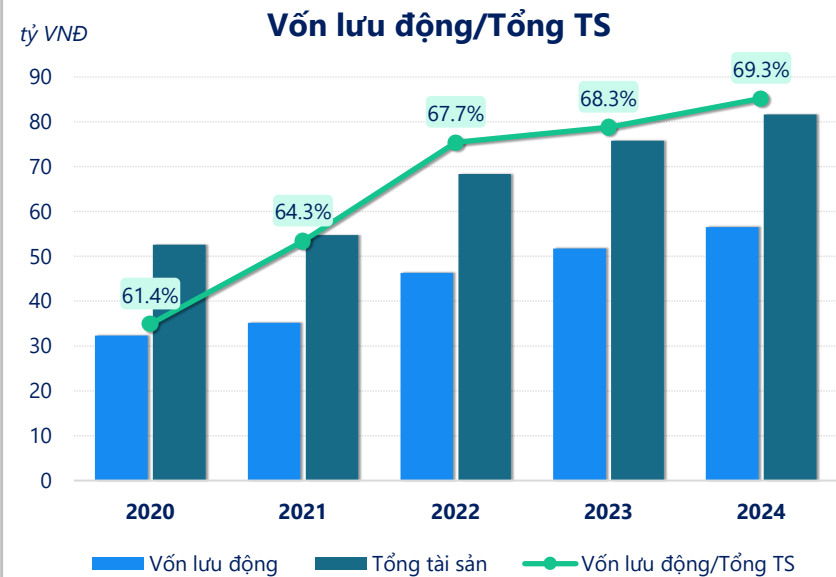
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TUG** năm **2024** đạt **3.91**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.90). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TUG** năm **2024** đạt **7.99**, **cao hơn** so với năm 2023 (7.92). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TUG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **99.88** tỷ đồng **tăng 5.58%**, lợi nhuận sau thuế đạt **7.98** tỷ đồng **giảm 8.88%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **13.9%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

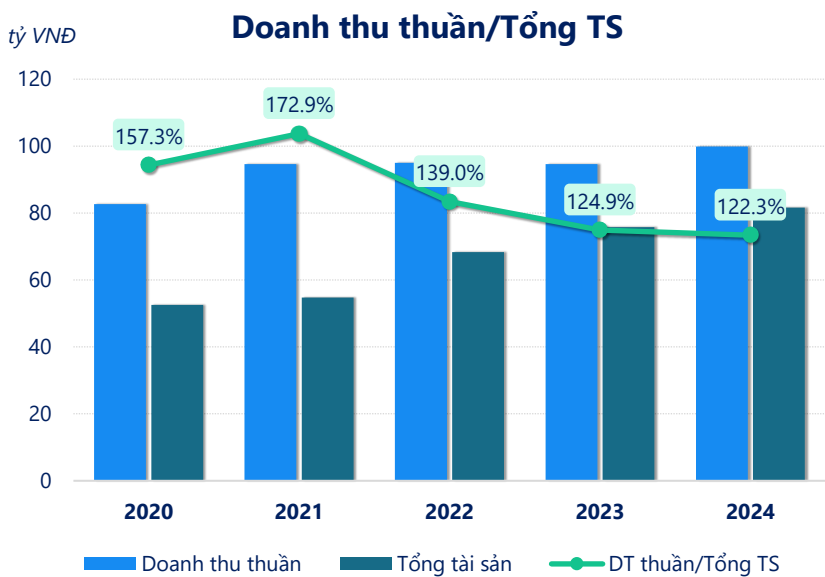
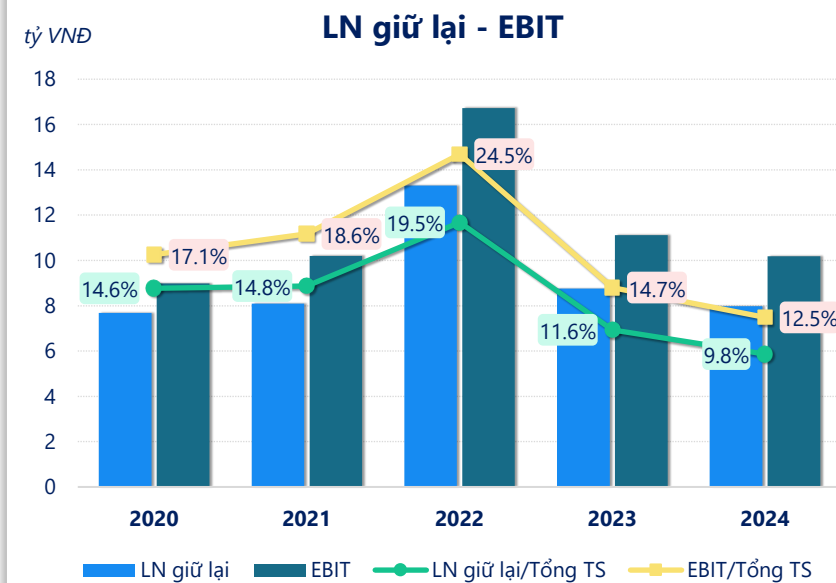
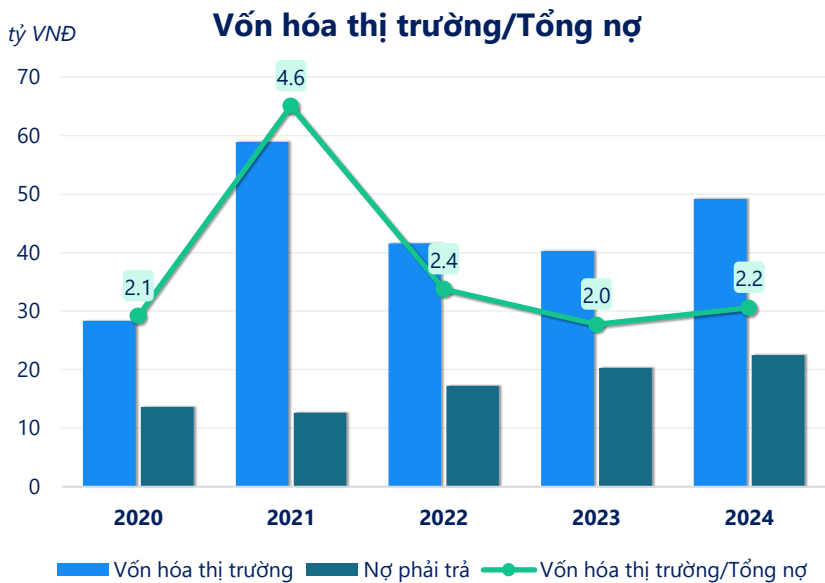
CTCP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng (UPCOM: TUG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.19, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	81.7	75.7	7.8%
Tài sản ngắn hạn	75.4	72.0	4.7%
Tiền và tương đương tiền	14.3	50.2	-71.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	60.2	20.6	192%
Hàng tồn kho	0.73	0.98	-25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.16	-3.4%
Tài sản dài hạn	6.25	3.74	67.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.03	0.29	-88.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.84	0.46	82.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.38	2.99	79.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.5	20.3	10.8%
Nợ ngắn hạn	18.9	20.3	-7.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.07	9.53	-36.3%
Nợ dài hạn	3.63	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	3.63	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.2	55.4	6.7%
Vốn chủ sở hữu	59.2	55.4	6.7%
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	82.7	94.7	95.0	94.6	99.9
Giá vốn hàng bán	59.8	72.7	72.6	74.6	78.3
Lợi nhuận gộp	22.9	22.0	22.4	20.0	21.6
Doanh thu HĐTC	0.60	0.68	1.04	1.91	0.77
Chi phí TC	0.00	0.01	0.00	0.04	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.6	12.4	13.2	11.2	12.1
LN thuần từ HĐKD	8.98	10.3	10.2	10.6	10.2
Lợi nhuận khác	0	-0.10	6.53	0.48	-0.06
LN trước thuế	8.98	10.2	16.7	11.1	10.2
Lợi nhuận sau thuế	7.68	8.09	13.3	8.76	7.98
LNST của CĐ cty mẹ	7.68	8.09	13.3	8.76	7.98

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	6.23	4.01	7.47	-38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.60	0.61	-3.67	13.1	0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.32	-2.68	-1.62	-1.63	1.98
Tiền đầu kỳ	17.6	28.4	32.6	31.3	50.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.8	4.16	-1.29	18.9	-35.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.4	32.6	31.3	50.2	14.3